TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 92/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14/10/2019
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Quy.
2. Ông Dương Văn Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 319/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1989.
Địa chỉ: Số 155, khu 2, ấp 5, xã Gia Canh, huyện Đ, Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh **Phan Đức Tr**, sinh năm: 1983.
Địa chỉ: Số 94, KDC 2, khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N có mặt, anh Tr vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo đơn khởi kiện ngày 28/5/2019, bản tự khai ngày 19/7/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày*:**

Chị và anh Tr tự nguyện kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 214 ngày 30/10/2012. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, anh Tr là người không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình, vợ con. Vì vậy giữa chị và anh Tr thường xuyên xảy ra cãi vả, bất hòa với nhau. Chị và anh Tr đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân thì không quan

tâm chăm sóc cho nhau, anh Tr còn nhắn tin chửi bới, xúc phạm chị. Nay chị nhận thấy vợ chồng sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Tr.

Chị và anh Tr có 01 con chung là Phan Nguyễn Thảo Ly, sinh ngày 29/6/2013. Chị N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc con chung và không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con.

Chị và anh Tr không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 18/7/2019 bị đơn anh Phan Đức Tr trình bày:

Anh và chị N tự nguyện kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 214 ngày 30/10/2012. Quá trình chung sống thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng theo anh chưa đến mức phải ly hôn. Nguyên nhân là do chị N ngang bướng, không biết điều nên vợ chồng có cãi nhau qua lại. Đến cuối năm 2010, khi chị N mang thai thì chị N tự bỏ về nhà ngoại ở xã Gia Canh và sống ly thân với anh đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân thì anh cũng thỉnh thoảng đến thăm con. Tết năm 2018 thì chị N và con có về chúc tết ông bà nội.

Nay chị N kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh đồng ý ly hôn với chị N.

Anh và chị N có 01 con chung là Phan Nguyễn Thảo Ly, sinh ngày 29/6/2013. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc. Anh không cấp dưỡng nuôi con.

Anh và chị N không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự: Tòa án xác định đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh Tr đã mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn và anh Tr cũng đồng ý ly hôn với chị N. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N. Đối với con chung là Phan Nguyễn Thảo Ly, sinh ngày 29/6/2013 hiện đang do chị N nuôi và bảo đảm phát triển bình thường, chị N có công việc và thu nhập ổn định, anh Tr cũng đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng nên đề nghị Tòa án giao cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tạm thời anh Tr không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị N chưa yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Phan Đức Tr được Tòa án Tr tập tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị N, anh Tr.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Phan Đức Tr cư trú tại số 94, KDC 2, khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về luật áp dụng: Chị N và anh Tr đăng ký kết hôn năm 2012 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Phan Đức Tr tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ huyện Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/10/2012 nên được công nhận hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N: Chị N xin ly hôn với lý do vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do anh Tr không tu chí làm ăn, lo cho gia đình, vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 và hiện nay chị không còn tình cảm với anh Tr. Qua xác minh tại địa phương thể hiện: Cuộc sống vợ chồng giữa chị N và anh Tr xảy ra mâu thuẫn, không thể hàn gắn, giữa chị N và anh Tr đã chấm dứt đời sống chung của vợ chồng. Xét thấy, Điều của 18 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định "Vợ chồng chung thuỷ, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững". Tuy nhiên, kể từ năm 2014 đến nay, anh Tr và chị N không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nên có đủ cơ sở kết luận vợ chồng anh Tr và chị N thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ (bút lục 27, 28, 29). Tòa án đã mời anh Tr làm việc và anh Tr cũng đồng ý ly hôn (bút lục 31). Vì vậy, chị N xin ly hôn với anh Tr là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên chấp nhận.

Về con chung: Chị N và anh Tr có 01 con chung là cháu Phan Nguyễn Thảo Ly, sinh ngày 29/6/2013 hiện đang do chị N nuôi dưỡng. Chị N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Ly. Anh Tr cũng đồng ý với yêu cầu của chị N nên ghi nhận, giao cháu Ly cho chị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh Tr không phải thực hiện cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu.

Vì quyền lợi của con chung, anh Tr có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Chị N, anh Tr có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 92, 93, 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Xét quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát: Quan điểm và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 89, 91, 92, 93, 44 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N. Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phan Đức Tr.

2. Về con chung: Giao con chung Phan Nguyễn Thảo Ly, sinh ngày 29/6/2013 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn. Tạm thời anh Phan Đức Tr không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị Nguyễn Thị N chưa yêu cầu.

Anh Phan Đức Tr có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, chị N và anh Tr có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Chị N đã nộp theo biên lai số 0002365 ngày 27/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thành tiền án phí. Chị N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phan Đức Tr được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND TT. Đ;
- Lưu.

Phan Thanh Hà